

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY (CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN) THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
NGÀNH KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC**

(Ban hành kèm theo quyết định số 485/QĐ-ĐHTL ngày 22 tháng 03 năm 2016)

STT	Tên môn học (Tiếng Việt)	Tên môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn phụ trách	Số TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	GENERAL EDUCATION			65									
I.1	Lý luận chính trị	Political Subjects			12									
1	Pháp luật đại cương	Introduction to Law	ITL112	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	2	2								
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Basic Principles of Maxist-Leninist Doctrine I	IDEO111	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	2	2								
3	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Basic Principles of Maxist-Leninist Doctrine II	IDEO121	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	3		3							
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Revolutionary line of the Vietnamese Communist Party	IDEO232	Tư tưởng HCM & Đường lối CM của ĐCSVN	3			3						
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	IDEO233	Tư tưởng HCM & Đường lối CM của ĐCSVN	2				2					
I.2	Khoa học tự nhiên và tin học	Natural Science & computer			34									
6	Toán I	Calculus for Physical Scientists I	MATHW2013	Toán học	4			4						
7	Vật lý đại cương I	Physics for Scientists and Engineers I	PHYSW2013	Vật lý	5			5						
8	Hoá học đại cương I	General Chemistry I	CHEMW2014	Hóa học	4			4						
9	Thí nghiệm hoá học đại cương I	General Chemistry Laboratory I	CHEMW2024	Hóa học	1			1						
10	Toán II	Calculus for Physical Scientists II	MATHW2024	Toán học	4				4					
11	Vật lý đại cương II	Physics for Scientists and Engineers II	PHYSW2024	Vật lý	5				5					
12	Hoá học đại cương II	General Chemistry II	CHEMW3035	Hóa học	3				3					
13	Toán III	Calculus for Physical Scientists III	MATHW3035	Toán học	4					4				

STT	Tên môn học (Tiếng Việt)	Tên môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn phụ trách	Số TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
14	Phương trình vi phân thường	Introduction to Ordinary Differential Equations	MATHW3046	Toán học học	4						4			
I.3	Tiếng Anh	English			19									
15	Tiếng Anh nâng cao - Kỹ năng Nghe 1	Advanced English - Listening Skill 1	ENGL1011	Tiếng Anh	2	2								
16	Tiếng Anh nâng cao - Kỹ năng Nói 1	Advanced English - Speaking Skill 1	ENGL1021	Tiếng Anh	2	2								
17	Tiếng Anh nâng cao - Kỹ năng Đọc 1	Advanced English - Reading Skill 1	ENGL1031	Tiếng Anh	2	2								
18	Tiếng Anh nâng cao - Kỹ năng Viết 1	Advanced English - Writing Skill 1	ENGL1041	Tiếng Anh	2	2								
19	Tiếng Anh nâng cao - Kỹ năng Nghe 2	Advanced English - Listening Skill 2	ENGL1052	Tiếng Anh	2		2							
20	Tiếng Anh nâng cao - Kỹ năng Nói 2	Advanced English - Speaking Skill 2	ENGL1062	Tiếng Anh	2		2							
21	Tiếng Anh nâng cao - Kỹ năng Đọc 2	Advanced English - Reading Skill 2	ENGL1072	Tiếng Anh	2		2							
22	Tiếng Anh nâng cao - Kỹ năng Viết 2	Advanced English - Writing Skill 2	ENGL1082	Tiếng Anh	2		2							
23	Tiếng Anh chuyên ngành	English for Civil Engineering	ENGL1092	Tiếng Anh	3		3							
I.4	Giáo dục quốc phòng	National Defence Education			<i>165 (tiết)</i>	<i>165*</i>								
I.5	Giáo dục thể chất	Physical Education		Giáo dục thể chất	5*	1*	1*	1*	2*					
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	PROFESSIONAL EDUCATION			86									
II.1	Kiến thức bắt buộc				77									
24	Nhập môn kỹ thuật xây dựng	Introduction CE/EV Engineering	CIVE2013	Khoa Kỹ thuật tài nguyên nước	3			3						
25	Đồ họa và tính toán kỹ thuật	Engineering Graphic and comp	CIVE2024	Công nghệ phần mềm (1) Trắc địa (2)	3				3					
26	Cơ học lý thuyết – Tĩnh học	Engineering Mechanics-Statics	CIVE2034	Cơ học kỹ thuật	3				3					
27	Mô hình số và phân tích rủi ro	Numerical model and Risk Analysis	CIVE3045	Khoa học máy tính	3					3				
28	Cơ học lý thuyết - Động lực học	Engineering Mechanics-Dynamics	CIVE3055	Cơ học kỹ thuật	3					3				

STT	Tên môn học (Tiếng Việt)	Tên môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn phụ trách	Số TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
2	Kết cấu bê tông cốt thép	Design of Reinforced Concrete Structures	CIVE4228	Kết cấu công trình	3								3	
3	Thiết kế hệ thống tưới	Irrigation system design	CIVE4238	Kỹ thuật tài nguyên nước	3								3	
4	Kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm	Polution control Engineeing	CIVE4218	Quản lý môi trường	3								3	
5	Điều tiết và đo nước tưới	Irrigation water control and measurement	CIVE4248	Kỹ thuật tài nguyên nước	3								3	
6	Cơ sở hạ tầng và giao thông	Infras. and Transp. Sys.	CIVE4107	Kỹ thuật hạ tầng và phát triển nông thôn	3								3	
7	Kỹ thuật tiêu và đất đầm lầy	Drainage and wetland engineering	CIVE4249	Kỹ thuật tài nguyên nước	3									3
8	Quản lý cây trồng và đất	Crop and Soil Management	CSCR4029	Kỹ thuật và quản lý tưới	3									3
9	Áp dụng kỹ thuật GIS và GPS	Engineering applications of GIS and GPS	CIVE4259	Trắc địa	3									3
10	Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước	Water Resources Planning and Management	CIVE4269	Kỹ thuật tài nguyên nước	3									3
11	Cấp thoát nước nông thôn	Water engineering for international development	CIVE4299	Cấp thoát nước	3									3
Tổng cộng (I + II)		Total			151	12	14	20	20	18	17	19	16	15